

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 05 – 08 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 09 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 10 – 11 |
| <i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | 12 – 48 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Nguyễn Văn Quyến
Ông Cù Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải
Ông Nguyễn Mạnh Chiến
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Đinh Tiến Dũng
Ông Vũ Quang
Ông Nguyễn Quốc Nhân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đến 22/08/2019

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kim Châu
Ông Võ Quốc Tú
Bà Lê Thị Thìn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 48 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI
DIC

Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019

Số : 240/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 09 tháng 09 năm 2019, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.344.952.074.346 | 1.152.883.297.824 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 35.842.921.543 | 25.284.267.088 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.291.921.543 | 22.733.267.088 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.551.000.000 | 2.551.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 52.668.804.814 | 50.844.238.875 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 52.668.804.814 | 50.844.238.875 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.117.494.021.415 | 881.474.383.847 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 540.500.152.924 | 477.326.931.389 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 450.363.432.049 | 292.970.400.065 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 117.215.029.272 | 100.535.610.660 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (7.584.592.830) | (6.358.558.267) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 133.500.535.240 | 187.016.899.980 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 133.500.535.240 | 187.016.899.980 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.445.791.334 | 8.263.508.034 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 3.910.271.824 | 3.921.250.795 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 3.521.287.824 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 1.535.519.510 | 820.969.415 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 274.368.272.356 | 289.196.786.549 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 169.566.265.005 | 180.921.891.320 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 153.272.986.914 | 161.511.188.592 |
| - Nguyên giá | 222 | | 252.341.050.817 | 252.730.221.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (99.068.063.903) | (91.219.033.044) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 16.293.278.091 | 19.410.702.728 |
| - Nguyên giá | 225 | | 23.957.487.275 | 23.957.487.275 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (7.664.209.184) | (4.546.784.547) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 8.089.448.129 | 8.089.448.129 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 8.089.448.129 | 8.089.448.129 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 80.450.862.149 | 81.388.406.372 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.360.866.342 | 20.360.866.342 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 36.433.118.056 | 36.433.118.056 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 31.722.700.000 | 31.860.200.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.065.822.249) | (7.265.778.026) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.261.697.073 | 18.797.040.728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 16.261.697.073 | 18.797.040.728 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.619.320.346.702 | 1.442.080.084.373 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.341.382.598.979 | 1.165.322.468.122 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.309.951.701.370 | 1.122.926.778.959 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 278.304.041.272 | 114.829.347.935 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 78.951.278.160 | 49.283.179.647 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 3.072.356.947 | 2.959.566.011 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.195.412.992 | 2.124.616.194 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 12.370.664.331 | 12.857.277.750 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 29.437.186.138 | 28.642.782.576 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 906.566.214.162 | 912.227.492.088 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 54.547.368 | 2.516.758 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 31.430.897.609 | 42.395.689.163 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 31.430.897.609 | 42.395.689.163 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 277.937.747.723 | 276.757.616.251 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 277.937.747.723 | 276.757.616.251 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.397.230.362 | 1.397.230.362 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (3.694.761.833) | (3.694.761.833) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.377.229.506 | 3.863.365.480 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.999.649.688 | 9.333.382.242 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.637.597.606 | 4.526.685.398 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.362.052.082 | 4.806.696.844 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.619.320.346.702 | 1.442.080.084.373 |

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 972.131.333.108 | 485.560.998.219 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 45.454.545 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 972.131.333.108 | 485.515.543.674 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 922.471.794.960 | 426.776.380.633 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 49.659.538.148 | 58.739.163.041 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 7.909.949.378 | 1.527.118.117 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 39.524.465.861 | 39.087.871.090 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 37.865.997.550 | 37.432.172.627 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 3.530.702.390 | 6.224.180.754 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 12.618.282.519 | 12.939.036.213 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.896.036.756 | 2.015.193.101 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 313.655.189 | 1.296.869.343 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 164.111.315 | 831.577.718 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 149.543.874 | 465.291.625 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.045.580.630 | 2.480.484.726 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 683.528.548 | 937.094.272 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.362.052.082 | 1.543.390.454 |

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.045.580.630 | 2.480.484.726 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 11.617.142.546 | 9.819.012.307 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.026.078.786 | 1.635.626.161 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.593.580.189) | (740.204.039) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 37.865.997.550 | 37.432.172.627 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 45.961.219.323 | 50.627.091.782 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (228.393.995.585) | 335.671.176.948 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 53.516.364.740 | (77.273.557.379) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 193.781.654.041 | (148.863.481.205) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.546.322.626 | 5.622.597.780 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 134.600.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (38.352.610.969) | (37.639.195.305) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.344.399.443) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (129.890.000) | (195.066.754) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 27.584.664.733 | 128.084.165.867 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (339.600.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 60.000.000 | 17.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.824.565.939) | (37.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1.324.884.352) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 6.275.156.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.704.225.141 | 86.986.112 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (399.940.798) | (31.945.469.513) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.441.011.580.781 | 1.502.313.745.608 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.454.559.914.399) | (1.592.727.569.944) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (3.077.735.862) | (1.012.758.030) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.626.069.480) | (91.426.582.366) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 10.558.654.455 | 4.712.113.988 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 25.284.267.088 | 4.974.534.753 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 35.842.921.543 | 9.686.648.741 |

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
- + Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
- + Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có các công ty con như sau:

| Tên Công ty con | Ngành hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|----------------------------------|---|--------------|------------------|
| Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong | Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ... | 51% | 51% |
| Công ty CP Công nghệ cao DIC | Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ... | 60% | 60% |
| Công ty CP DIC Energy | Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ... | 65% | 65% |
| Công ty Cổ phần Đông Dương DIC | Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con. | 85% | 85% |

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết | Ngành hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Xi Măng YẾN Mao | Sản xuất xi măng | 24% | 24% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân | Thương mại | 40% | 40% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- c) Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|--------------------------|--------------------------|----------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 | 03 - 07 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | 06 - 10 |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 20 | 05 - 20 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.789.278.475 | 3.284.038.714 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.502.643.068 | 19.449.228.374 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) | 5.551.000.000 | 2.551.000.000 |
| Cộng | 35.842.921.543 | 25.284.267.088 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Đối tượng | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao (*) | 24,00% | 32.833.118.056 | 24,00% | 32.833.118.056 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh tân | 40,00% | 3.600.000.000 | 40,00% | 3.600.000.000 |
| Cộng | | 36.433.118.056 | | 36.433.118.056 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 95.055.018 | | 95.055.018 |
| Giá trị thuần | | 36.338.063.038 | | 36.338.063.038 |

(*) **Ghi chú:** Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) với tổng số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu tương đương với 4,8 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 24% vốn góp (trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng). Đến ngày 30/06/2019 Công ty đã góp 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yển Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đối tượng | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) |
| Cổ phiếu | | | | |
| - Cty CP ĐTPT XD Minh Hưng | 30.000 | 302.700.000 | 30.000 | 302.700.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*) | | 31.420.000.000 | | 31.557.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân | | 31.000.000.000 | | 31.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC | | 420.000.000 | | 137.500.000 |
| | | | | 420.000.000 |
| Cộng | | 31.722.700.000 | | 31.860.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác | | - | | - |
| Giá trị thuần | | 31.722.700.000 | | 31.860.200.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tải sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 30/06/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 540.500.152.924 | 477.326.931.389 |
| Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn | 37.760.391.582 | 21.513.982.060 |
| TA YI MATERIALS LIMITED | 30.325.185.272 | 73.018.237.050 |
| Công ty CP Xi Măng Bắc Giang | 35.185.337.570 | 27.470.163.230 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú thọ | - | 14.588.246.370 |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4) | 199.895.554.392 | 178.578.475.928 |
| Công ty TNHH Nasaky Việt Nam | 49.086.817.774 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 188.246.866.334 | 162.157.826.751 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 540.500.152.924 | 477.326.931.389 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 450.363.432.049 | 292.970.400.065 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN | 20.263.570.554 | 20.271.670.554 |
| Công CP Vận tải Biển Việt Nam | 60.499.273.973 | 58.199.273.973 |
| Công ty TNHH NASAKY Việt Nam | 160.364.560.208 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 209.236.027.314 | 214.499.455.538 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 450.363.432.049 | 292.970.400.065 |

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

5. Phải thu về cho vay

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng số 04, thời hạn cho vay đến 31/12/2019. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 117.215.029.272 | 100.535.610.660 |
| Ký cược, ký quỹ | 9.324.657.532 | 10.694.201.328 |
| Tạm ứng | 55.309.387.743 | 44.201.969.455 |
| Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*) | 3.274.800.000 | 4.000.000.000 |
| Phải thu Công ty CP DIC Energy | 19.821.000.000 | 18.353.000.000 |
| Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp | 9.793.222.223 | 9.793.222.223 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải thu cổ tức | 16.506.067 | 16.506.067 |
| Lãi tiền vay, thanh toán | 7.858.827.706 | 1.951.388.889 |
| Phải thu khác | 6.816.628.001 | 6.525.322.698 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 117.215.029.272 | 100.535.610.660 |

Ghi chú:

- (*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng. Ngày 23/06/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 28/09/2017 các bên đã thỏa thuận Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán lại phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2019 số tiền còn phải thu là 3.274.800.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

7. Nợ xấu

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 8.616.748.365 | 7.584.592.830 | 8.575.773.365 | 6.358.558.267 |
| Cộng | 8.616.748.365 | 7.584.592.830 | 8.575.773.365 | 6.358.558.267 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 8. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.344.893.537 | - | 18.708.131.765 | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.694.963.428 | - | 1.738.643.428 | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.051.244.620 | - | 1.051.244.620 | - | - |
| Thành phẩm | 29.373.515.999 | - | 26.192.502.795 | - | - |
| Hàng hóa | 92.035.917.656 | - | 139.326.377.372 | - | - |
| Cộng | 133.500.535.240 | - | 187.016.899.980 | - | - |

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|------------|-----|
| 9. Tài sản dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự án Học môn | 860.535.666 | 860.535.666 | | |
| - Dự án Bến Tre | 2.195.000.000 | 2.195.000.000 | | |
| - Xây dựng Cảng | 5.033.912.463 | 5.033.912.463 | | |
| Cộng | 8.089.448.129 | 8.089.448.129 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2019) | 102.400.371.411 | 141.398.087.927 | 8.378.747.158 | 397.579.665 | 155.435.475 | 252.730.221.636 |
| Số tăng trong kỳ | - | 339.600.000 | - | - | - | 339.600.000 |
| - Mua sắm mới | - | 339.600.000 | - | - | - | 339.600.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 728.770.819 | - | - | 728.770.819 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 728.770.819 | - | - | 728.770.819 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2019) | 102.400.371.411 | 141.737.687.927 | 7.649.976.339 | 397.579.665 | 155.435.475 | 252.341.050.817 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2019) | 28.484.466.697 | 59.155.309.523 | 3.133.267.689 | 326.158.239 | 119.830.896 | 91.219.033.044 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.259.234.660 | 4.810.084.253 | 407.459.592 | 17.317.632 | 5.621.772 | 8.499.717.909 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 650.687.050 | - | - | 650.687.050 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 650.687.050 | - | - | 650.687.050 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2019) | 31.743.701.357 | 63.965.393.776 | 2.890.040.231 | 343.475.871 | 125.452.668 | 99.068.063.903 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i> | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm (01/01/2019) | 73.915.904.714 | 82.242.778.404 | 5.245.479.469 | 71.421.426 | 35.604.579 | 161.511.188.592 |
| Tại ngày cuối kỳ (30/06/2019) | 70.656.670.054 | 77.772.294.151 | 4.759.936.108 | 54.103.794 | 29.982.807 | 153.272.986.914 |

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 21.876.046.073 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 123.172.474.089 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Phương tiện vận tải |
|---|---------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i> | |
| Số dư đầu năm (01/01/2019) | 23.957.487.275 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2019) | 23.957.487.275 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | |
| Số dư đầu năm (01/01/2019) | 4.546.784.547 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.117.424.637 |
| Giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2019) | 7.664.209.184 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i> | |
| Tại ngày đầu năm (01/01/2019) | 19.410.702.728 |
| Tại ngày cuối kỳ (30/06/2019) | 16.293.278.091 |

12. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 3.910.271.824 | 3.921.250.795 |
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 26.714.286 | 110.963.979 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.883.557.538 | 3.810.286.816 |
| b) Dài hạn | 16.261.697.073 | 18.797.040.728 |
| Tiền thuê đất CN Bình Phước | 7.312.933.312 | 7.418.408.314 |
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 33.412.500 | 193.998.649 |
| Chi phí sửa chữa lò nung 2 | 897.794.081 | 1.278.852.808 |
| Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh | - | 59.256.489 |
| Dự Án Bến Tre | 920.931.530 | 920.931.530 |
| Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước | 4.401.764.655 | 4.998.251.157 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.694.860.995 | 3.927.341.781 |
| Cộng | 20.171.968.897 | 22.718.291.523 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | | | |
|---|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--|--|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | | |
| a) Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 906.566.214.162 | 906.566.214.162 | 1.448.898.636.473 | 1.454.559.914.399 | 912.227.492.088 | 912.227.492.088 | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (a1) | 890.764.854.473 | 890.764.854.473 | 1.441.011.580.781 | 1.446.655.671.012 | 896.408.944.704 | 896.408.944.704 | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2) | 392.851.000 | 392.851.000 | - | 202.295.000 | 595.146.000 | 595.146.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3) | 586.230.939.540 | 586.230.939.540 | 863.956.458.711 | 871.913.240.190 | 594.187.721.019 | 594.187.721.019 | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4) | 94.545.892.700 | 94.545.892.700 | 263.075.122.070 | 273.115.406.535 | 104.586.177.165 | 104.586.177.165 | | |
| Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a5) | 109.635.171.233 | 109.635.171.233 | 163.220.000.000 | 151.253.296.967 | 97.668.468.200 | 97.668.468.200 | | |
| | 99.960.000.000 | 99.960.000.000 | 150.760.000.000 | 150.171.432.320 | 99.371.432.320 | 99.371.432.320 | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 15.801.359.689 | 15.801.359.689 | 7.887.055.692 | 7.904.243.387 | 15.818.547.384 | 15.818.547.384 | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1) | 15.384.615.384 | 15.384.615.384 | 7.692.307.692 | 7.692.307.692 | 15.384.615.384 | 15.384.615.384 | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (b2) | 116.144.305 | 116.144.305 | 44.448.000 | 61.635.695 | 133.332.000 | 133.332.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (b3) | 300.600.000 | 300.600.000 | 150.300.000 | 150.300.000 | 300.600.000 | 300.600.000 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 4381/16/TD/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016. Tổng số tiền vay 490.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2019 là 236.823.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1596656/HĐTD-PL01 ngày 17/05/2019. Tổng hạn mức cho vay ngày 10/05/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2018/1596656/HĐTD-PL01 ngày 17/05/2019. Tổng hạn mức cho vay 650.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2019 là 586.230.939.540 VND. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HĐBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBD ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HĐBD ngày 29/03/2016 và số 01/2018/1596656/HĐBD ngày 08/06/2018.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19798/18MN/HĐTD ngày 04 tháng 09 năm 2018. Tổng hạn mức cho vay 350.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2019 bao gồm 29.002.992.700 VND và 2.813.000 USD tương đương 65.542.900.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cầm cố thế chấp số 13924/18MN/HĐBD ngày 01/08/2018, số 02507/18MN/HĐBD ngày 09/02/2018, số 02507/18MN/HĐBD/PL-03 ngày 26/06/2018, số 05620/18MN/HĐBD ngày 09/04/2018, số 05620/18MN/HĐBD/PL-01 ngày 17/05/2018 và các phụ lục kèm theo.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1054411/HĐTD ngày 22/08/2018. Tổng hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 109.635.171.233 VND. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBD ngày 29/11/2016.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2019 là 99.960.000.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 tháng tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra đối với mặt hàng mua bán, hợp đồng kinh tế cụ thể.

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2019 là 30.769.230.720 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.336 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02/2014/HĐBD tổng trị giá 210.273.000.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (b2) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay tăng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017. Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger XL 4x4, số sàn, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HEMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHEMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 116.144.305 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 116.144.305 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp là 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.*
- (b3) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-20170746 ngày 04/07/2017. Số tiền vay: 1.503.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: thanh toán tiền mua ô tô con Mercedes-Benz GLC 300 4MATIC, mới 100% theo hợp đồng mua bán số 339/2017/HEMB. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 926.850.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 300.600.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.*
- (b4) *Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính sau:*
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B171213101 ngày 22/12/2017. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 5.297.628.815 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 29/12/2017, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 311.625.224 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 30/06/2019 là 3.288.952.261 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B171214001 ngày 06/03/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.050.242.608 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 08/05/2018, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 355.896.624 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 30/06/2019 là 4.396.154.186 VND.
- (b5) *Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST-CNTPHCM theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính sau:*
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21818000085 ngày 18/07/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.196.714.608 VND. Thời hạn thuê: 42 tháng, ngày bắt đầu thuê 30/07/2018, thanh toán tiền thuê vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuê tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 365.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 30/06/2019 là 4.573.765.456 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21818000098 ngày 08/08/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 3.483.000.000 VND. Thời hạn thuê: 42 tháng, ngày bắt đầu thuê 14/08/2018, thanh toán tiền thuê vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuê tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 205.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 30/06/2019 là 2.718.439.056 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | | | | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | | | |
|----------------------|---|--------------------|----------------------|--|---|--------------------|----------------------|--|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.794.838.499 | 717.102.637 | 3.077.735.862 | | 1.428.629.165 | 415.871.135 | 1.012.758.030 | |
| Trên 5 năm | - | - | - | | - | - | - | |
| Cộng | 3.794.838.499 | 717.102.637 | 3.077.735.862 | | 1.428.629.165 | 415.871.135 | 1.012.758.030 | |

14. Phải trả người bán

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty TNHH SX DV TM Thiên nam Sơn | 278.304.041.272 | 278.304.041.272 | 114.829.347.935 | 114.829.347.935 | | |
| Công ty TNHH TM Dung Quang | 90.834.991.820 | 90.834.991.820 | 40.694.110.508 | 40.694.110.508 | | |
| Công ty CP TM Và ĐT Đồng Lâm | 16.587.979.500 | 16.587.979.500 | 5.977.516.975 | 5.977.516.975 | | |
| Cty TNHH TM và VT Lâm Giang | 3.146.822.223 | 3.146.822.223 | 3.146.822.223 | 3.146.822.223 | | |
| Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành | 7.680.285.378 | 7.680.285.378 | 5.512.717.040 | 5.512.717.040 | | |
| Cty TNHH KT TM DV SX MINH PHÁT ĐẠT | 6.482.023.050 | 6.482.023.050 | 6.482.023.050 | 6.482.023.050 | | |
| Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp | 42.465.338.179 | 42.465.338.179 | - | - | | |
| CTY CP VLXD PHÚ THỌ | 18.548.829.750 | 18.548.829.750 | - | - | | |
| Các khoản phải trả người bán khác | 20.686.027.194 | 20.686.027.194 | - | - | | |
| | 71.871.744.178 | 71.871.744.178 | 53.016.158.139 | 53.016.158.139 | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| Cộng | 278.304.041.272 | 278.304.041.272 | 114.829.347.935 | 114.829.347.935 | | |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Phát triển Sài Gòn | 78.951.278.160 | 49.283.179.647 |
| Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong | 19.340.452.000 | 35.900.772.000 |
| Công ty Cổ Phần Xi Măng Fico Tây Ninh | 188.654.033 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú thọ | 2.758.344.160 | 4.400.000.000 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 51.499.343.410 | - |
| | 5.164.484.557 | 8.982.407.647 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 78.951.278.160 | 49.283.179.647 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2019 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|----------------------------|---------------|-------------------|-----------------|---------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.959.566.011 | 1.540.272.184 | 1.427.481.248 | 3.072.356.947 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 811.150.778 | 17.540.404 | 793.610.374 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.607.128.921 | 683.528.548 | 1.344.399.443 | 1.946.258.026 |
| Thuế khác | 316.452.703 | 39.592.858 | 49.316.936 | 306.728.625 |
| | 35.984.387 | 6.000.000 | 16.224.465 | 25.759.922 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 820.969.415 | 20.267.719.315 | 20.982.269.410 | 1.535.519.510 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 99.984.987 | 6.683.386.922 | 6.683.386.922 | 99.984.987 |
| | 720.984.428 | 13.584.332.393 | 14.298.882.488 | 1.435.534.523 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
Trích trước chi phí lãi vay
Trích trước chi phí điện
Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Cộng

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Cổ tức phải trả
Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải trả tiền góp vốn hợ
- Công ty CP Công nghệ cao DIC
- Công ty CP DIC Đà Nẵng
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| | 12.370.664.331 | 12.857.277.750 |
| | 1.188.977.804 | 1.675.591.223 |
| | 11.139.802.617 | 11.139.802.617 |
| | 41.883.910 | 41.883.910 |
| | - | - |
| | 12.370.664.331 | 12.857.277.750 |

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| | 29.437.186.138 | 28.642.782.576 |
| | 313.241.901 | 321.143.818 |
| | 18.792.934 | 178.540.319 |
| | 73.014.800 | 30.875.367 |
| | 35.418.220 | 17.104.191 |
| | 9.129.592.000 | 9.129.592.000 |
| | 19.867.126.283 | 18.965.526.881 |
| | 8.850.000.000 | 8.950.000.000 |
| | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| | 1.300.257.429 | 1.300.257.429 |
| | 1.462.500.000 | 1.462.500.000 |
| | 6.454.368.854 | 5.452.769.452 |
| | - | - |
| | 29.437.186.138 | 28.642.782.576 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | | | Đơn vị tính: VND |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2018) | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 3.185.264.350 | 14.334.378.528 | 281.080.511.407 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | | | | | 1.543.390.454 | 1.543.390.454 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 | | | | 678.101.130 | (678.101.130) | - |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 | | | | | (9.129.592.000) | (9.129.592.000) |
| Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 | | | | | (195.066.754) | (195.066.754) |
| Số dư cuối kỳ trước (30/06/2018) | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 3.863.365.480 | 5.875.009.098 | 273.299.243.107 |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2019) | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 3.863.365.480 | 9.333.382.242 | 276.757.616.251 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | | | | | 1.362.052.082 | 1.362.052.082 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 | | | | 513.864.026 | (695.784.636) | (181.920.610) |
| Số dư cuối kỳ này (30/06/2019) | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 4.377.229.506 | 9.999.649.688 | 277.937.747.723 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 VND | (%) | 01/01/2019 VND | (%) |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 39.225.770.000 | 14,75% | 39.225.770.000 | 14,75% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 226.632.630.000 | 85,25% | 226.632.630.000 | 85,25% |
| Cộng | 265.858.400.000 | 100% | 265.858.400.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.585.840 | 26.585.840 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.585.840 | 26.585.840 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.585.840 | 26.585.840 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 501.280 | 501.280 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 501.280 | 501.280 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.084.560 | 26.084.560 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.084.560 | 26.084.560 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 1.009.247,03 | 646.931,37 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 972.131.333.108 | 484.467.441.567 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | - | 1.093.556.652 |
| Cộng | 972.131.333.108 | 485.560.998.219 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 45.454.545 |
| Cộng | - | 45.454.545 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 972.131.333.108 | 484.421.987.022 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | - | 1.093.556.652 |
| Cộng | 972.131.333.108 | 485.515.543.674 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 922.471.794.960 | 426.776.380.633 |
| Cộng | 922.471.794.960 | 426.776.380.633 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.611.663.958 | 86.986.112 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | - | 635.945.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 298.285.420 | 804.186.805 |
| Cộng | 7.909.949.378 | 1.527.118.117 |

6. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay | 37.865.997.550 | 37.432.172.627 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 838.206.088 | 1.291.991.371 |
| Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 800.044.223 | 262.217.245 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 101.489.847 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 20.218.000 | - |
| Cộng | 39.524.465.861 | 39.087.871.090 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--|---|---|
| a) Chi phí bán hàng | 3.530.702.390 | 6.224.180.754 |
| - Chi phí lương | 2.355.531.380 | 3.427.373.442 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 69.217.668 | 69.217.668 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1.105.189.706 | 2.263.776.006 |
| - Chi phí khác | 763.636 | 463.813.638 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.618.282.519 | 12.939.036.213 |
| - Chi phí lương | 3.360.329.943 | 4.032.688.279 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng | - | 29.306.877 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.723.416.399 | 1.546.655.112 |
| - Chi phí về thuế, phí | 1.649.215.868 | 1.706.648.327 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 1.226.034.563 | 1.373.408.916 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 2.825.609.772 | 3.392.676.155 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.833.675.974 | 857.652.547 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--|---|---|
| Thu từ thưởng tàu nhanh | - | 570.467.993 |
| Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác | - | 375.866.915 |
| Thu nhập khác | 313.655.189 | 350.534.435 |
| Cộng | 313.655.189 | 1.296.869.343 |

9. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý tài sản | 18.083.769 | - |
| Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 1.120.300 | 169.409.758 |
| Chi phí khác | 144.907.246 | 662.167.960 |
| Cộng | 164.111.315 | 831.577.718 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.045.580.630 | 2.480.484.726 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 1.372.062.109 | 2.204.986.634 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.372.062.109 | 2.204.986.634 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 146.027.546 | 831.577.718 |
| + Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi | 1.226.034.563 | 1.373.408.916 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.417.642.739 | 4.685.471.360 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 683.528.548 | 937.094.272 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCLĐ | 3.314.145.666 | 16.970.058.405 |
| Chi phí nhân công | 7.778.038.292 | 10.834.412.858 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.617.142.546 | 9.819.012.307 |
| Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng | 1.226.034.563 | 1.373.408.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 10.703.677.168 | 36.783.451.707 |
| Cộng | 34.239.038.235 | 75.780.344.193 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|----------------|---|---|
| Lương, Thù lao | 788.026.103 | 1.110.146.667 |

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| Công ty CP TM Vận tải Minh Phong | Công ty con | Mượn tiền | 3.220.000.000 | 4.700.000.000 |
| | | Chi trả tiền mượn | 1.600.000.000 | - |
| | | Mua thạch cao | - | 8.454.292.773 |
| Công ty CP DIC Energy | Công ty con | Cho mượn tiền | 1.468.000.000 | 1.540.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đông Dương DIC | Công ty con | Cho thuê xe | 3.344.368.340 | 1.092.554.619 |
| Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân | Công ty liên kết | Mượn tiền | - | 1.600.000.000 |
| | | Mua hàng hóa | - | 14.341.818.120 |
| | | Phí lưu kho | - | 296.517 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) | |
|-------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Công ty CP TM Vận tải Minh Phong | Công ty con | Phải trả tiền mua hàng hóa | (188.654.033) | (11.326.954.638) |
| Công ty CP Công nghệ cao DIC | Công ty con | Khoản phải thu | 353.989.999 | 353.989.999 |
| | | Mượn tiền | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Công ty CP DIC Energy | Công ty con | Khoản phải thu | 19.821.000.000 | 18.353.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đông Dương DIC | Công ty con | Cho thuê xe | 1.563.794.697 | 1.348.763.236 |
| Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân | Công ty liên kết | Phải trả tiền mua hàng hóa | (78.966.596) | (78.966.596) |
| | | Mượn tiền | (1.462.500.000) | (1.462.500.000) |

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-------------|--|--|
| Trong nước | 758.002.452.602 | 485.515.543.674 |
| Xuất khẩu | 214.128.880.506 | - |
| Cộng | 972.131.333.108 | 485.515.543.674 |

| Kỳ này | Hàng nội địa | Hàng xuất khẩu | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 758.002.452.602 | 214.128.880.506 | 972.131.333.108 |
| Chi phí trực tiếp | 731.873.183.153 | 206.747.596.716 | 938.620.779.869 |
| - Giá vốn | 719.281.293.815 | 203.190.501.145 | 922.471.794.960 |
| - Chi phí bán hàng | 2.753.003.612 | 777.698.778 | 3.530.702.390 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.838.885.726 | 2.779.396.793 | 12.618.282.519 |
| Kết quả kinh doanh | 26.129.269.449 | 7.381.283.790 | 33.510.553.239 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 7.909.949.378 | - | 7.909.949.378 |
| Chi phí tài chính | 30.818.512.931 | 8.705.952.930 | 39.524.465.861 |
| Thu nhập khác | 313.655.189 | - | 313.655.189 |
| Chi phí khác | 164.111.315 | - | 164.111.315 |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.370.249.770 | (1.324.669.140) | 2.045.580.630 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | 683.528.548 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.362.052.082 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Kỳ trước | Hàng nội địa | Hàng xuất khẩu | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 485.515.543.674 | - | 485.515.543.674 |
| Chi phí trực tiếp | 445.939.597.600 | - | 445.939.597.600 |
| - Giá vốn | 426.776.380.633 | - | 426.776.380.633 |
| - Chi phí bán hàng | 6.224.180.754 | - | 6.224.180.754 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.939.036.213 | - | 12.939.036.213 |
| Kết quả kinh doanh | 39.575.946.074 | - | 39.575.946.074 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.527.118.117 | - | 1.527.118.117 |
| Chi phí tài chính | 39.087.871.090 | - | 39.087.871.090 |
| Thu nhập khác | 1.296.869.343 | - | 1.296.869.343 |
| Chi phí khác | 831.577.718 | - | 831.577.718 |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.480.484.726 | - | 2.480.484.726 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 937.094.272 | - | 937.094.272 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.543.390.454 | - | 1.543.390.454 |

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

384-C
TY
HỮU HẠ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Kỳ trước | Thương mại | Sản xuất | Lĩnh vực khác | Cộng |
|--|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác | 459.333.623.616 | 25.088.363.406 | 3.917.544.112 | 488.339.531.134 |
| - Chi phí trực tiếp | 402.772.994.311 | 24.003.386.322 | 831.577.718 | 427.607.958.351 |
| - Các chi phí phân bổ | 54.791.147.656 | 2.992.640.105 | 467.300.296 | 58.251.088.057 |
| - Lợi nhuận trước thuế | 1.769.481.649 | (1.907.663.021) | 2.618.666.098 | 2.480.484.726 |
| - Chi phí thuế TNDN | | | | 937.094.272 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 1.543.390.454 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.842.921.543 | - | 25.284.267.088 | - | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 52.668.804.814 | - | 50.844.238.875 | - | |
| Phải thu khách hàng | 540.500.152.924 | 6.874.209.268 | 477.326.931.389 | 5.797.627.208 | |
| Trả trước cho người bán | 450.363.432.049 | 548.174.527 | 292.970.400.065 | 463.285.178 | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 17.000.000.000 | - | 17.000.000.000 | - | |
| Các khoản đầu tư tài chính | 88.516.684.398 | 8.065.822.249 | 88.654.184.398 | 7.265.778.026 | |
| Phải thu khác | 117.215.029.272 | 162.209.035 | 100.535.610.660 | 97.645.881 | |
| Cộng | 1.302.107.025.000 | 15.650.415.079 | 1.052.615.632.475 | 13.624.336.293 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | | | | | |
| Phải trả người bán | | | 937.997.111.771 | 954.623.131.751 | |
| Chi phí phải trả | | | 278.304.041.272 | 114.829.347.935 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 12.370.664.331 | 12.857.277.750 | |
| | | | 103.086.174.382 | 73.332.888.783 | |
| Cộng | | | 1.331.757.991.756 | 1.155.642.695.669 | |

| Đơn vị tính: VND | |
|------------------|------------|
| Giá trị sổ sách | |
| 30/06/2019 | 01/01/2019 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.2, V.10 và V.13) và tại thời điểm 30/06/2019 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | 1.300.327.094.147 | 31.430.897.609 | 1.331.757.991.756 |
| Vay và nợ | 906.566.214.162 | 31.430.897.609 | 937.997.111.771 |
| Phải trả người bán | 278.304.041.272 | - | 278.304.041.272 |
| Chi phí phải trả | 12.370.664.331 | - | 12.370.664.331 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 103.086.174.382 | - | 103.086.174.382 |
| Số đầu năm | 1.113.247.006.506 | 42.395.689.163 | 1.155.642.695.669 |
| Vay và nợ | 912.227.492.088 | 42.395.689.163 | 954.623.181.251 |
| Phải trả người bán | 114.829.347.935 | - | 114.829.347.935 |
| Chi phí phải trả | 12.857.277.750 | - | 12.857.277.750 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 73.332.888.733 | - | 73.332.888.733 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2019 Công ty có tranh chấp chưa được giải quyết xong như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 30/06/2019 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong. Tuy nhiên Công ty TNHH Đại Nguyễn đã bàn giao cho Công ty CP Đầu tư và TM DIC các lô đất nông nghiệp tại xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 22.460 m², Công ty đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Thanh Thế ký nhận chuyển nhượng và đứng tên các lô đất này.

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2019

